| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**TỈNH TÂY NINH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 127A/2021/DS-PT
Ngày: 17-6-2021
V/v "Tranh về thừa kế tài sản"

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trần Quốc Vũ.

*Các thẩm phán:*

1. Bà Nguyễn Thanh Minh Châu;

2. Bà Lê Thị Thu Trang.

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Lê Thị Oanh, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:*** Bà Đặng Thị Châu - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 04/2021/TLPT-DS ngày 12 tháng 01 năm 2021 về việc "Tranh chấp về thừa kế tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 71/2020/DS-ST ngày 30 tháng 11 năm 2020, của Toà án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo; kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 51/2021/QĐ-PT ngày 02 tháng 3 năm 2021 và Thông báo thay đổi ngày xét xử số: 48/TB-TA ngày 22 tháng 3 năm 2021, giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn:* Cụ Huỳnh Thị B, sinh năm 1941; cư trú tại: Ấp BT, xã TĐ, huyện GD, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

*2. Bị đơn*: Bà Ngô Thị Kim Đ, sinh năm 1962; cư trú tại: Ấp BC, xã TĐ, huyện GD, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Đ:* Ông Nguyễn Hữu L - Luật sư của Chi nhánh Văn phòng luật sư TL Tây Ninh, thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh; có mặt.

*3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

- Ông Đoàn Văn Đ, sinh năm 1963; chị Đoàn Lê Thu Tr, sinh năm 1991; anh Đoàn Lê Vũ H, sinh năm 1994; cùng cư trú tại: Ấp TT, xã TH, huyện TC, tỉnh Tây Ninh (ông Đ là chồng; chị Tr, anh H là con của bà Ngô Thị Kim L, chết); có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Bà Ngô Thị Kim V, sinh năm 1966; cư trú tại: Ấp BT, xã TĐ, huyện GD, tỉnh

Tây Ninh; có mặt.

- Ông Ngô Minh Â, sinh năm 1971; cư trú tại: Áp BR, xã TĐ, huyện GD, tỉnh Tây Ninh; có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Ông Ngô Hoàng Th, sinh năm 1975; cư trú tại: Ấp TT, xã TB, huyện TB, tỉnh Tây Ninh; có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Ông Ngô Huỳnh Ph, sinh năm 1978; cư trú tại: Ấp BT, xã TĐ, huyện GD, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

- Bà Nguyễn Thị Kim L, sinh năm 1972; chị Ngô Thị Phương Th, sinh năm 1992; chị Ngô Thị Ngọc Tr, sinh năm 2003; cùng cư trú tại: ấp CA, xã CG, huyện GD, tỉnh Tây Ninh (bà L là vợ; chị Th, chị Tr là con của ông Ngô Tùng Ch, chết); có đơn xin xét xử vắng mặt.

*Người kháng cáo:* Bà Ngô Thị Kim Đ là bị đơn;

*Kháng nghị:* Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn khởi kiện ngày 20-5-2020, đơn khởi kiện bổ sung ngày 12-8-2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn cụ Huỳnh Thị B trình bày*: Cụ và cụ Ngô Văn Th là vợ chồng chung sống có 07 người con, gồm: Bà Ngô Thị Kim Đ; bà Ngô Thị Kim L, chết ngày 03-9-2016 có chồng tên Đoàn Văn Đ và 02 người con tên Đoàn Lê Thu Tr, Đoàn Lê Vũ H; bà Ngô Thị Kim V; ông Ngô Tùng Ch, chết ngày 07-10-2003 có vợ tên Nguyễn Thị Kim L và 02 người con tên Ngô Thị Phương Th, Ngô Thị Ngọc Tr; ông Ngô Minh Â; ông Ngô Hoàng Th và ông Ngô Huỳnh Ph.

Hai cụ được cha chồng tên Lê Văn C tặng cho phần đất diện tích hơn 01 ha, vợ chồng cụ khai phá, quản lý, sử dụng từ năm 1975. Cụ Th đã kê khai, đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 17-3-1994 nhưng đã bị thất lạc, theo kết quả đo đạc diện tích thực tế là 11.573,2 $m^2$, thửa số 26, tờ bản đồ số 29, tọa lạc ấp BC, xã TĐ, huyện GD và tài sản trên đất, gồm một căn nhà xây chưa tô, diện tích 63 $m^2$ và 650 cây cao su, đây là tài sản chung của cụ và cụ Th. Ngày 01-10-2014, cụ Th chết không để lại di chúc. Hiện nay cụ và bà Đ tranh chấp phần tài sản này, cụ B yêu cầu Tòa án giải quyết chia ½ diện tích đất và tài sản gắn liền với đất thuộc quyền sở hữu, quyền sử dụng của cụ; ½ diện tích đất và tài sản gắn liền với đất còn lại cụ yêu cầu chia thừa kế cho cụ và tất cả các con mỗi người một phần theo quy định pháp luật.

Bà Đ có đơn yêu cầu những người thuộc hàng thừa kế của cụ Th thanh toán cho bà Đ số tiền tổng cộng 4.057.900.000 đồng, gồm tiền cây cao su 3.300.000.000 đồng; tiền thuê luật sư 80.000.000 đồng; tiền công tham gia phiên tòa 45.000.000 đồng; tiền xe đi lại tham gia phiên tòa 15.000.000 đồng (vụ kỵ C kiện cụ Th năm 2016 tranh chấp diện tích đất này); tiền thuê xe móc gốc tre làm đất trước khi trồng cao su 11.000.000 đồng; tiền chi phí nuôi dưỡng, chăm sóc cụ Th khi còn sống 606.900.000 đồng cụ không đồng ý, vì diện tích đất này khi cụ Th còn sống, vợ chồng cụ cho ông

Đoàn Văn L và bà Cái Thị L thuê làm vườn ươm cao su, sau khi bán cây cao su con, vợ chồng ông Lót để lại theo hàng cho 02 cụ; tiền thuê luật sư trong vụ kiện tranh chấp quyền sử dụng đất giữa kỵ C và cụ Th năm 2016 là 30.000.000 đồng, không phải 80.000.000 đồng; cụ và các đồng thừa kế khác ủy quyền cho bà Đ tham gia phiên tòa không có thù lao; khi cụ Th bệnh cụ và bà Đ chăm sóc cho đến khi chết; bà Đ có bỏ ra số tiền 11.000.000 đồng để thuê xe móc gốc tre trên đất trồng cao su, cụ đồng ý trả lại; cụ và các đồng thừa kế không cho đất như bà Đ trình bày.

*Theo đơn phản tố ngày 19-8-2020, đơn phản tố bổ sung ngày 25-8-2020, bị đơn bà Ngô Thị Kim Đ trình bày*: Bà thừa nhận lời trình bày của cụ B về quan hệ huyết thống cha, mẹ, con và chị, em là đúng; cụ Th chết năm 2014 không để lại di chúc. Về tài sản là diện tích đất 11.573,2 $m^2$ bà Đ xác định là của cụ Th, cụ B nhưng tặng cho bà từ năm 2009, khi cho không có làm giấy. Nguyên nhân cho đất là năm 2010 kỵ Lê Văn C là cha của cụ Th khởi kiện tranh chấp quyền sử dụng đất với cụ Th, cụ B yêu cầu trả lại diện tích 11.573,2 $m^2$, khi giải quyết vụ kiện tại Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu và Tòa án tỉnh Tây Ninh, cụ Th, cụ B và các em ủy quyền cho bà tham gia tố tụng, không đề cập đến thù lao nhưng có thỏa thuận miệng, nếu xét xử thắng kiện thì bà được hưởng phần đất tranh chấp và giữ lại vườn cao su của bà trồng từ năm 2009, nếu thua kiện thì tự chịu mọi chi phí. Bà Đ yêu cầu Tòa án công nhận quyền sử dụng đất, cây cao su bà trồng trên đất là di sản thừa kế của cụ Th chết để lại, nhưng tại biên bản hòa giải ngày 18-9-2020, bà Đ không đồng ý chia thừa kế số tài sản này, vì đất và cây cao su trồng trên đất là tài sản của bà. Nếu chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà Đ yêu cầu những người thừa kế của cụ Th phải thanh toán lại cho bà số tiền tổng cộng 4.057.900.000 đồng, bao gồm: tiền 650 cây cao su trị giá 3.300.000.000 đồng; tiền thuê luật sư 80.000.000 đồng, tiền công tham gia phiên tòa 45.000.000 đồng, tiền xe đi tham gia phiên tòa 15.000.000 đồng; tiền công chăm sóc cụ Th từ khi bệnh đến khi chết là 606.900.000 đồng; tiền thuê xe móc gốc tre, cày đất trước khi cho thuê làm vườn ươm cao su là 11.000.000 đồng.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

*Lời khai của ông Đoàn Văn Đ:* Ông là chồng của bà Ngô Thị Kim L, chết ngày 03-9-2016, là con rễ cụ Th, cụ B. Ông và bà Long chung sống sinh được 02 người con tên Đoàn Lê Thu Tr và Đoàn Lê Vũ H. Ông Đ đồng ý chia di sản thừa kế của cụ Th chết để lại theo quy định pháp luật bao gồm đất và tài sản trên đất theo yêu cầu của cụ B.

*Lời khai của chị Đoàn Lê Thu Tr và anh Đoàn Lê Vũ H:* Anh, chị là con của bà Ngô Thị Kim L, đã chết và ông Đoàn Văn Đ, là cháu ngoại cụ Th, cụ B. Anh, chị đồng ý chia di sản thừa kế của cụ Th chết để lại theo quy định của pháp luật.

*Lời khai của bà Ngô Thị Kim V, ông Ngô Minh Â, ông Ngô Hoàng Th và ông Ngô Huỳnh Ph:* Các ông, bà là con của cụ Th, cụ B và thống nhất lời trình bày của cụ B về quan hệ huyết thống cha, mẹ, con và chị, em là đúng; cụ Th chết năm 2014 không để lại di chúc, không có con riêng, con nuôi. Các ông, bà đồng ý chia di sản thừa kế là diện tích đất 11.573,2 $m^2$ và tài sản trên đất của cụ Th chết để lại theo quy

định pháp luật và xin nhận bằng hiện vật.

*Lời khai của bà Nguyễn Thị Kim L:* Bà là vợ của ông Ngô Tùng Ch, chết ngày 07-10-2003, là con dâu cụ Th, cụ B. Bà và ông Châu chung sống sinh được 02 người con tên Ngô Thị Phương Th và Ngô Thị Ngọc Tr. Cụ B yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Th chết để lại, bà đồng ý, nhưng đây là tài sản của cha mẹ chồng nên bà không yêu cầu chia và cũng không tranh chấp.

*Lời khai của chị Ngô Thị Phương Th và chị Ngô Thị Ngọc Tr:* Hai chị là con của ông Ngô Tùng Ch, đã chết và bà Nguyễn Thị Kim L, là cháu nội cụ Th, cụ B. Hai chị đồng ý chia di sản thừa kế của cụ Th chết để lại theo theo quy định pháp luật và yêu cầu được nhận bằng hiện vật.

*Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 71/2020/DS-ST ngày 30 tháng 11 năm 2020, của Toà án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh, đã quyết định:*

Căn cứ vào Điều 635, 637, 640, 674, 675, 676, 677, 683, 685 Bộ luật dân sự năm 2005; khoản 3 Điều 254; Điều 623, 688 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 66 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 167, 168 Luật Đất đai năm 2014; Điều 12, 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường Quốc Hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án,

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ Huỳnh Thị B về "Tranh chấp thừa kế tài sản quyền sử dụng đất" đối với bà Ngô Thị Kim Đ; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông Đoàn Văn Đ, chị Đoàn Lê Thu Tr, anh Đoàn Lê Vũ H, bà Ngô Thị Kim V, ông Ngô Hoàng Th, ông Ngô Huỳnh Ph, ông Ngô Minh Â, chị Ngô Thị Phương Th, chị Ngô Thị Ngọc Tr.

2. Chia thừa kế cụ thể như sau:

2.1. Cụ Huỳnh Thị B được quyền sử dụng phần đất diện tích 5.955,6 $m^2$ một phần thửa số 26, tờ bản đồ số 29 tại ấp BC, xã TĐ, huyện GD và được quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất gồm căn nhà cấp 4 diện tích 63 $m^2$ và 375 cây cao su; có tứ cận: Đông giáp đất ông D, dài 14,80 m + 15,92 m + 15,91 m + 8,90 m, đường đất dài 2,90 m + 4,44 m + 8,72 m + 3,83 m; Tây giáp đất bà Đ, dài 46,86 m, giáp bà Đ dài 1,18 m + 18,87 m, đất ông T dài 9,50 m; Nam giáp đường đất 59,10 m + 17,32 m; Bắc giáp đất ông Ph, dài 78,51 m.

2.2. Ông Đoàn Văn Đ, chị Đoàn Lê Thu Tr và anh Đoàn Lê Vũ H được quyền sử dụng phần đất diện tích 652,83 $m^2$ một phần thửa số 26, tờ bản đồ số 29 tại ấp BC, xã TĐ, huyện GD và được quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất gồm 33 cây cao su; có tứ cận: Đông giáp đất ông D, dài 2,14 m + 10,09 m; Tây giáp đất ông T, dài 7,6 m; Nam giáp đất chị Th, chị Tr, dài 80,05 m; Bắc giáp đất bà Q, dài 18,21 m, bà Th dài 7,01 m, bà Th dài 5,27 m, bà K dài 12,72m, bà H dài 32,28 m + 4,31 m.

2.3. Chị Ngô Thị Phương Th, chị Ngô Thị Ngọc Tr được quyền sử dụng phần đất diện tích 652,83 $m^2$ một phần thửa số 26, tờ bản đồ số 29 tại ấp BC, xã TĐ, huyện GD và được quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất gồm 33 cây cao su; có tứ cận: Đông giáp đất ông D, dài 8,19 m; Tây giáp đất ông T, dài 8,18 m; Nam giáp đất bà Vân, dài 79,72 m; Bắc giáp đất ông Đ, chị Tr, anh H, dài 80,05 m.

2.4. Bà Ngô Thị Kim V được quyền sử dụng phần đất diện tích 652,83 $m^2$ một phần thửa số 26, tờ bản đồ số 29 tại ấp BC, xã TĐ, huyện GD và được quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất gồm 33 cây cao su; có tứ cận: Đông giáp đất ông D, dài 8,23 m; Tây giáp đất ông T, dài 8,20 m; Nam giáp đất ông Th, dài 79,40 m; Bắc giáp đất chị Th, chị Tr, dài 79,72 m.

2.5. Ông Ngô Minh Â được quyền sử dụng phần đất diện tích 652,83 $m^2$ một phần thửa số 26, tờ bản đồ số 29 tại ấp BC, xã TĐ, huyện GD và được quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất gồm 33 cây cao su; có tứ cận: Đông giáp đất ông D, dài 8,29 m; Tây giáp đất ông T, dài 8,28 m, Nam giáp đất ông Ph, dài 78,76 m; Bắc giáp đất ông Th, dài 79,08 m.

2.6. Ông Ngô Hoàng Th được quyền sử dụng phần đất diện tích 652,83 $m^2$ một phần thửa số 26, tờ bản đồ số 29 tại ấp BC, xã TĐ, huyện GD và được quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất gồm 33 cây cao su; có tứ cận: Đông giáp đất ông D, dài 8,25 m; Tây giáp đất ông T, dài 8,25 m; Nam giáp đất ông Â, dài 79,08 m; Bắc giáp đất bà Vân, dài 79,40 m.

2.7. Ông Ngô Huỳnh Ph được quyền sử dụng phần đất diện tích 652,83 $m^2$ một phần thửa số 26, tờ bản đồ số 29 tại ấp BC, xã TĐ, huyện GD và được quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất gồm 33 cây cao su; có tứ cận: Đông giáp đất ông D, dài 8,32 m; Tây giáp đất ông T, dài 8,30 m; Nam giáp đất cụ B, dài 78,51 m; Bắc giáp đất ông Â, dài 78,76 m.

Buộc chị Ngô Thị Phương Th, chị Ngô Thị Ngọc Tr giao diện tích 28,7 $m^2$; bà Ngô Thị Kim V diện tích 28,8 $m^2$; ông Ngô Hoàng Th diện tích 28,9 $m^2$; ông Ngô Minh Â diện tích 29 $m^2$; ông Ngô Huỳnh Ph diện tích 29,1 $m^2$ và cụ Huỳnh Thị Bên diện tích 194,4 $m^2$ để mở lối đi chiều ngang 3,5 m chiều dài từ đất ông Đ, chị Tr, anh H cặp đất ông D đến giáp đường công cộng.

2.8. Bà Ngô Thị Kim Đ được quyền sử dụng phần đất diện tích 1.700,6 $m^2$ một phần thửa số 26, tờ bản đồ số 29 tại ấp BC, xã TĐ, huyện GD và được quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất gồm 77 cây cao su; có tứ cận: Đông giáp đất cụ B, dài 46,86 m + đường đất dài 28,70 m; Tây giáp đất bà S (thửa 43), dài 27,12 m + 46,71 m; Nam đường đất, dài 17,08 m; Bắc giáp đất bà Đ (thửa 25), dài 29,51 m.

3. Buộc bà Ngô Thị Kim Đ phải thanh toán tiền cho: Cụ Huỳnh Thị B; ông Đoàn Văn Đ và các con là chị Đoàn Lê Thu Tr, anh Đoàn Lê Vũ H; bà Ngô Thị Kim V; chị Ngô Thị Phương Th và chị Ngô Thị Ngọc Tr; ông Ngô Minh Â; ông Ngô Hoàng Th; ông Ngô Huỳnh Ph mỗi kỷ phần số tiền 3.999.619 đồng.

4. Buộc bà Ngô Thị Kim Đ phải giao đất và tài sản trên đất cho cụ B; ông Đ, chị Tr, anh H; bà Vân, chị Th, chị Tr; ông Â, ông Th và ông Ph.

5. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Ngô Thị Kim Đ; buộc cụ B; ông Đ và các con là chị Tr, anh H; bà Vân; chị Th và chị Tr; ông Â; ông Th; ông Ph phải thanh toán cho bà Đ số tiền 41.000.000 đồng. Cụ thể: cụ B số tiền 23.428.571 đồng; ông Đ và các con là chị Tr, anh H; bà Vân; chị Th và chị Tr; ông Â; ông Th; ông Ph mỗi kỷ phần số tiền 2.928.571 đồng.

Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo.

Ngày 10-12-2020, bà Đ kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ Huỳnh Thị B. Nếu cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ B, thì buộc cụ B và những người thừa kế phải thanh toán theo đơn yêu cầu phản tố của bà, cụ thể: Tiền cây cao su trị giá 5.000.000 đồng/ cây X 660 cây = 3.300.000.000 đồng; tiền thuê luật sư bảo vệ quyền lợi mà cụ Th, cụ B và những người thừa kế ủy quyền cho bà trong vụ kiện với kỵ C trước đây là 80.000.000 đồng; tiền công tham gia phiên tòa 03 tháng X 15.000.000 đồng/ tháng = 45.000.000 đồng; tiền xe đi lại tham gia phiên tòa 15.000.000 đồng; tiền công chăm sóc, tiền thuốc, tiền bồi dưỡng sức khỏe; tiền châm cứu cho cụ Th khi bị bệnh, thời gian 05 năm 06 tháng 19 ngày là 606.900.000 đồng, tổng cộng 4.046.900.000 đồng. Bà Đ yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét công sức đóng góp của bà vào việc giữ gìn, tu bổ làm cho đất tăng thêm giá trị.

Ngày 14-12-2020, Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Dầu ban hành Quyết định kháng nghị phúc thẩm số: 01/QĐKNPT-VKS-DS đối với Bản án dân sự sơ thẩm số: 71/2020/DS-ST ngày 30 tháng 11 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu về phần không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Đ và sửa phần án phí, vì:

- Hội đồng xét xử sơ thẩm buộc cụ B cùng những người thừa kế khác phải thanh toán cho bà Đ gồm tiền móc gốc tre, tiền thuê luật sư là chưa xem xét toàn diện, khách quan nội dung vụ án;

- Bà Đ phản tố yêu cầu cụ B cùng những người thừa kế khác có nghĩa vụ thanh toán cho bà 4.057.900.000 đồng, trong đó có 606.900.000 đồng tiền công chăm sóc, tiền thuốc, tiền bồi dưỡng sức khỏe; tiền châm cứu cho cụ Th trước khi chết, cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu của bà Đ, trích một phần giá trị tài sản trong khối di sản cụ Th chết để lại là 69.425.333 đồng chia cho bà Đ, số còn lại bao nhiêu trong số tiền bà Đ yêu cầu 606.900.000 đồng không được chấp nhận và cũng không tính án phí dân sự sơ thẩm là vi phạm theo quy định tại khoản 5 Điều 26 Nghị quyết số 326 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Đ từ chối không yêu cầu Luật sư Nguyễn Lâm Quang bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà; bà Đ tiếp tục yêu cầu Luật sư Nguyễn Hữu Lộc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp. Trong phần tranh luận, Luật sư Lộc cho rằng, nguồn gốc phần đất tranh chấp của cha cụ Th tặng cho cụ Th, cụ B, nhưng năm 1991 cụ B không còn sống chung với cụ Th, vì cụ Th chung sống với bà Mưa, đến năm 1994 cụ Th được Ủy ban nhân dân huyện Gò Dầu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích đất trên, đây là tài sản của cụ Th. Năm 2010, khi kỵ C kiện cụ Th đòi lại phần đất tặng cho, thì cụ Th, cụ B và các em bà Đ ủy quyền cho bà Đ tham gia tố tụng và có hứa tặng cho bà Đ phần đất tranh chấp nêu xét xử cụ Th thắng kiện; Tòa án cấp sơ thẩm nhận định việc tặng cho đất không làm giấy và không chấp nhận là không đúng về mặt tình cảm; đối với cây cao su trên đất là của bà Đ, vì khi bà Đ cho thuê đất làm vườn ươm hai bên có thỏa thuận, đến hạn trả đất thì để lại cây cao su theo hàng, đều này phù hợp với lời khai của bà Mưa khi giải quyết vụ án

tranh chấp quyền sử dụng đất và bà Đ quản lý cây cao su này từ trước đến nay; cụ Th từ khi bệnh đến lúc chết do một mình bà Đ chăm sóc, nuôi dưỡng. Từ những căn cứ trên, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nếu chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Đ.

Bà Đ đồng ý với lời trình bày của Luật sư, không bổ sung thêm ý kiến.

Cụ B, bà Vân, ông Ph yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với diện tích đất tranh chấp và tài sản gắn liền với đất; không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Đ; cụ B, bà Vân, ông Ph không yêu cầu bà Đ thanh toán lại cho mình số tiền chênh lệch 3.999.619 đồng; cụ B, bà Vân, ông Ph đồng ý mở lối đi chung trên phần đất được chia để đi ra đường công cộng.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh phát biểu ý kiến*:

- Về tố tụng: Tòa án thụ lý vụ án và quyết định đưa vụ án ra xét xử bảo đảm đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa dân sự; các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình.

- Về nội dung: Đất, nhà xây và cây cao su trên đất tranh chấp là tài sản chung của cụ Th, cụ B; cụ Th chết năm 2014 không để lại di chúc, do đó Tòa án sơ thẩm xét xử giao cho cụ B quản lý, sử dụng ½ tài sản, ½ tài sản của cụ Th còn lại chia thừa kế theo pháp luật là có căn cứ. Do đó, kháng cáo của bà Đ không có cơ sở chấp nhận; ghi nhận cụ B, bà Vân, ông Ph không yêu cầu bà Đ thanh toán số tiền chênh lệch; đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Dầu về án phí; sửa bản án sơ thẩm.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

*Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] Về tố tụng: Ông Ngô Minh Â, ông Ngô Hoàng Th, ông Đoàn Văn Đ, chị Đoàn Lê Thu Tr, anh Đoàn Lê Vũ H, bà Nguyễn Thị Kim L, chị Ngô Thị Phương Th, chị Ngô Thị Ngọc Tr là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án có đơn xin xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xử vắng mặt ông Â, ông Th, ông Đ, chị Tr, anh H, bà L, chị Th, chị Tr.

[2] Về thời hiệu mở thừa kế: Theo quy định tại Điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015, thời hiệu yêu cầu chia di sản thừa đối với bất động sản là 30 năm. Cụ Ngô Văn Th chết ngày 01-10-2014, không để lại di chúc, ngày 20-5-2020 cụ Huỳnh Thị B làm đơn khởi kiện tranh chấp về thừa kế tài sản là đảm bảo về thời hiệu khởi kiện theo quy định của pháp luật.

[3] Về hàng thừa kế: Cụ Ngô Văn Th và cụ Huỳnh Thị B chung sống có 07 người con, gồm: Bà Ngô Thị Kim Đ; bà Ngô Thị Kim L, chết ngày 03-9-2016 có chồng tên Đoàn Văn Đ và 02 người con tên Đoàn Lê Thu Tr, Đoàn Lê Vũ H; bà Ngô

Thị Kim V; ông Ngô Tùng Ch, chết ngày 07-10-2003 có vợ tên Nguyễn Thị Kim L và 02 người con tên Ngô Thị Phương Th, Ngô Thị Ngọc Tr; ông Ngô Minh Â; ông Ngô Hoàng Th và ông Ngô Huỳnh Ph. Cụ Th không có con riêng, con nuôi, cha mẹ cụ Th đều đã chết, do đó cụ B và các con là hàng thừa kế của cụ Th theo quy định của pháp luật.

[4] Về tài sản: Cụ Th được cha ruột là kỵ Lê Văn C tặng cho vợ chồng cụ diện tích đất 11.549,5 $m^2$, đo đạc thực tế 11.573,2 $m^2$, tọa lạc ấp BC, xã TĐ, huyện GD, tỉnh Tây Ninh từ năm 1975. Sau khi được tặng cho đất, hai cụ đã khai hoang, cải tạo, canh tác đến ngày 17-3-1994 được Ủy ban nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C 479596 do cụ Th đứng tên nhưng đã bị thất lạc, trên đất hai cụ xây căn nhà cấp 4 sinh sống, hiện nay căn nhà vẫn còn và 650 cây cao su trồng từ khoảng năm 2011. Tại Bản án dân sự phúc thẩm số: 329/2016/DS-PT ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh khi xét xử vụ kiện tranh chấp quyền sử dụng đất giữa kỵ Lê Văn C và cụ Ngô Văn Th, nhận định: …*Cụ Th quản lý, sử dụng phần đất tranh chấp hơn 30 năm và cụ đã kê khai, đăng ký được Ủy ban nhân dân huyện Gò Dầu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1994…Theo bản đồ lưới năm 2005 thì 02 thửa đất nêu trên hiên nay là thửa số 26, tờ bản đồ số 29, diện tích 11.549,5 $m^2$ do cụ Th và vợ, con cụ Th quản lý, sử dụng liên tục từ trước cho đến nay, trên đất có nhà ở cấp 4 và 700 cây cao su do cụ Th trồng và xây dựng*. Nhận định trên phù hợp với lời khai của bà Cái Thị L tại (BL số 58) là người làm chứng trình bày, khoảng năm 2012 bà cùng chồng tên Đoàn Văn L có thuê của cụ Th, cụ B diện tích đất hơn 01 ha để làm vườn ươm cây cao su giống, khi trả đất thì để lại cây cao su cho hai cụ, bà Lững xác định cây cao su hiện trên đất tranh chấp là do vợ chồng bà để lại theo yêu cầu của cụ B; hơn nữa khi xét xử vụ án tranh chấp quyền sử dụng đất bà Đ là người được ủy quyền có mặt tham gia tố tụng nhưng không phản đối nhận định trên của bản án phúc thẩm. Do đó, xác định nhà, đất và cây cao su trên đất là tài sản chung của cụ Th, cụ B; cụ B yêu cầu Tòa án giải quyết ½ diện tích đất và tài sản gắn liền đất thuộc quyền sở hữu, quyền sử dụng của cụ; diện tích đất và tài sản trên đất còn lại, cụ B yêu cầu chia thừa kế cho cụ và các con mỗi người một phần theo quy định pháp luật là có căn cứ.

[5] Xét lời khai bà Đ cho rằng, năm 2010 khi kỵ C và các con (một cha khác mẹ với cụ Th) khởi kiện cụ Th đòi lại diện tích 11.573,2 $m^2$ bà được cụ Th, cụ B và những người thừa kế của cụ Th ủy quyền giải quyết vụ án và thỏa thuận tặng cho bà phần đất tranh chấp nếu Tòa án xét xử cụ Th thắng kiện, nhưng cụ B và những người thừa kế của cụ Th không thừa nhận; bà Đ và những người Tòa án xác minh theo yêu cầu bà Đ không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho lời khai của mình, nên không có cơ sở chấp nhận.

[6] Quá trình giải quyết vụ án, bà Đ yêu cầu cụ B và những người thừa kế của cụ Th có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà số tiền 4.057.900.000 đồng là giá trị cây cao su bà trồng trên phần đất tranh chấp, chi phí bà bỏ ra khi nhận ủy quyền tham gia tố tụng trong vụ kiện tranh chấp đòi lại diện tích 11.573,2 $m^2$, chi phí thuê móc gốc tre, cày đất trước khi cho thuê làm vườn ươm cây cao su và chi phí, công sức chăm sóc cụ Th từ

khi bệnh đến khi chết. Xét việc bà Đ yêu cầu cụ B và những người thừa kế của cụ Th có nghĩa vụ thanh toán cho bà số tiền 4.057.900.000 đồng khi chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ B, đây là việc phản đối của bà Đ đối với yêu cầu của nguyên đơn, không phải yêu cầu phản tố như cấp sơ thẩm nhận định, nếu yêu cầu của bà Đ có căn cứ và được Tòa án chấp nhận thì trích một phần tài sản trong số tài sản chung của cụ B, cụ Th thanh toán cho bà Đ trước khi chia di sản thừa kế, do đó cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[7] Khi nhận ủy quyền tham gia tố tụng vụ kiện tranh chấp quyền sử dụng đất giữa kỵ C và cụ Th năm 2010, giữa bà Đ và những người ủy quyền không đặt ra bất cứ điều kiện gì khi bà Đ làm người đại diện, do đó bà Đ yêu cầu cụ B và các đồng thừa kế cụ Th thanh toán cho bà tiền công tham gia phiên tòa 45.000.000 đồng, tiền xe đi lại 15.000.000 đồng là không có cơ sở; chi phí thuê luật sư bà Đ trình bày 80.000.000 đồng, nhưng việc thuê luật sư số tiền trên không có sự thống nhất của người ủy quyền, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa cụ B thừa nhận có yêu cầu bà Đ thuê luật sư số tiền 30.000.000 đồng và 11.000.000 đồng tiền thuê móc gốc cây tre, cày đất trước khi cho thuê làm vườn ươm cao su, tổng cộng 41.000.000 đồng là có căn cứ, lẽ ra cấp sơ thẩm trích một phần tài sản chung của 02 cụ thanh toán cho bà Đ, tài sản còn lại chia thừa kế theo pháp luật.

[8] Từ những nhận định trên, không có cơ sở xem xét lời trình bày bảo vệ của Luật sư đối với bà Đ; bà Đ kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ gì mới chứng minh cho yêu cầu của mình, nên không có cơ sở chấp nhận; không chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh; sửa bản án sơ thẩm.

[9] Theo kết quả thẩm định giá và thỏa thuận giá tài sản tranh chấp, gồm 11.573,2 $m^2$ đất, 01 nhà xây và 650 cây cao su trên đất là tài sản chung của cụ B, cụ Th có tổng giá trị 1.249.656.000 đồng, trong đó giá trị đất 925.856.000 đồng; nhà 63.800.000 đồng; cây cao su 260.000.000 đồng. Căn cứ khoản 2 Điều 66 Luật Hôn nhân và gia đình, ½ giá trị tài sản tương ứng số tiền 624.828.000 đồng là tài sản riêng của cụ B; ½ giá trị tài sản còn lại 624.828.000 đồng là di sản thừa kế của cụ Th chết để lại được chia theo quy định tại Điều 651 Bộ luật dân sự cho những người thuộc hàng thừa kế cụ Th, gồm: cụ B; bà Đ; ông Đ và 02 người con là chị Tr và anh H (là chồng và con của bà Long đã chết); chị Th, chị Tr (là con ông Châu đã chết); bà Vân; ông Â; ông Th; ông Ph.

[10] Xét bà Đ có công sức chăm sóc, nuôi dưỡng cụ Th từ khi bệnh đến khi cụ Th chết; có công quản lý, giữ gìn toàn bộ phần tài sản tranh chấp, nên Tòa án cấp sơ thẩm xem xét chia cho bà Đ được hưởng 02 kỷ phần trong khối di sản cụ Th chết để lại là phù hợp. Do đó, giá trị tài sản cụ Th chết để lại 624.828.000 đồng được chia làm 09 kỷ phần, mỗi kỷ phần trị giá 69.425.333 đồng; tổng giá trị tài sản cụ B được nhận và được chia là 694.253.333 đồng (gồm giá trị tài sản riêng và 01 kỷ phần thừa kế); của bà Đ 138.850.666 đồng (02 kỷ phần thừa kế), các đồng thừa kế còn lại được hưởng 01 kỷ phần trị giá 69.425.333 đồng.

[11] Chia bằng hiện vật, cụ thể như sau:

- Chia cho bà Đ diện tích 1.700,6 $m^2$, trị giá 136.048.000 đồng và 77 cây cao su trên đất, trị giá 30.800.000 đồng, tổng cộng 166.848.000 đồng, nhưng giá trị tài sản bà Đ được chia 138.850.666 đồng. Do đó, bà Điệp có nghĩa vụ thanh toán số tiền chênh lệch cho các đồng thừa kế khác, mỗi đồng thừa kế số tiền 3.999.619 đồng; tổng cộng là 27.997.333 đồng.

- Tài sản của cụ B được nhận và di sản cụ B được chia diện tích 5.955,6 $m^2$, trị giá 476.448.000 đồng và tài sản trên đất, gồm 01 căn nhà cấp 4, diện tích 63 $m^2$, trị giá 63.800.000 đồng; 375 cây cao su, trị giá 150.000.000 đồng, tổng cộng 690.248.000 đồng. Ghi nhận cụ B không yêu cầu bà Đ thanh toán số tiền chênh lệch 3.999.619 đồng.

- Chia cho ông Đ và các con là chị Tr, anh H diện tích 652,83 $m^2$, trị giá 52.226.400 đồng và 33 cây cao su trên đất, trị giá 13.200.000 đồng, tổng cộng 65.426.400 đồng.

- Chia cho chị Th, chị Tr (con ông Châu) diện tích 652,83 $m^2$, trị giá 52.226.400 đồng 33 cây cao su trên đất, trị giá 13.200.000 đồng, tổng cộng 65.426.400 đồng.

- Chia cho bà Vân diện tích 652,83 $m^2$, trị giá 52.226.400 đồng và 33 cây cao su trên đất, trị giá 13.200.000 đồng, tổng cộng 65.426.400 đồng. Ghi nhận bà Vân không yêu cầu bà Đ thanh toán số tiền chênh lệch 3.999.619 đồng.

- Chia cho ông Â diện tích 652,83 $m^2$, trị giá 52.226.400 đồng và 33 cây cao su trên đất, trị giá 13.200.000 đồng, tổng cộng 65.426.400 đồng.

- Chia cho ông Th diện tích 652,83 $m^2$, trị giá 52.226.400 đồng và 33 cây cao su trên đất, trị giá 13.200.000 đồng, tổng cộng 65.426.400 đồng.

- Chia cho ông Ph diện tích 652,83 $m^2$, trị giá 52.226.400 đồng và 33 cây cao su trên đất, trị giá 13.200.000 đồng, tổng cộng 65.426.400 đồng. Ghi nhận ông Ph không yêu cầu bà Đ thanh toán số tiền chênh lệch 3.999.619 đồng.

Bà Đ có nghĩa vụ thanh toán số tiền chênh lệch cho ông Đ và các con là chị Tr, anh H; chị Th, chị Tr (con ông Châu); ông Â; ông Th mỗi chi (04 chi) số tiền 3.999.619 đồng.

[12] Ghi nhận chị Th, chị Tr, bà Vân, ông Â, ông Th, ông Ph và cụ B tự nguyện giao một phần diện tích được chia để mở lối đi chung trên phần đất của mình có chiều rộng hướng Bắc giáp đất chia cho ông Đ và các con dài 3,51 m và chiều rộng hướng Nam giáp đường đất công cộng dài 3,83 m.

[13] Cụ B; ông Đ và các con là chị Tr, anh H; chị Th, chị Tr (con ông Châu); ông Â; ông Th; ông Ph có nghĩa vụ thanh toán cho bà Đ số tiền 41.000.000 đồng, trong đó cụ B thanh toán số tiền 23.428.571 đồng; ông Đ và các con là chị Tr, anh H; chị Th, chị Tr; ông Â; ông Th; ông Ph mỗi chi thanh toán cho bà Đ số tiền 2.928.571 đồng. Do cụ B, bà Vân và ông Ph không yêu cầu bà Đ thanh toán số tiền chênh lệnh 3.999.619 đồng, nên cụ B thanh toán cho bà Đ số tiền 23.428.571 đồng; bà Vân và ông Ph mỗi người thanh toán cho bà Đ số tiền 2.928.571 đồng. Đối với ông Đ và các

con; chị Th, chị Tr (con ông Châu); ông Â; ông Th vẫn yêu cầu bà Đ thanh toán số tiền 3.999.619 đồng, khấu trừ số tiền các đương sự phải thanh toán lại cho bà Đ, do đó phần chênh lệnh bà Đ còn phải thanh toán lại cho ông Đ và các con là chị Tr, anh H; cho chị Th, chị Tr (con ông Châu); cho ông Â; cho ông Th mỗi người số tiền 1.071.000 đồng.

[14] Chi phí đo đạc; xem xét, thẩm định tại chỗ và thẩm định giá tài sản tổng cộng 26.000.000 đồng. Trong đó cụ B phải chịu 14.444.444 đồng; bà Đ phải chịu 2.888.888 đồng; ông Đ và các con là chị Tr, anh H phải chịu 1.444.444 đồng; chị Th, chị Tr phải chịu 1.444.444 đồng; bà Vân, ông Â, ông Th và ông Ph mỗi người phải chịu 1.444.444 đồng tương ứng với phần tài sản được hưởng theo quy định tại Điều 157, 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Ghi nhận cụ B đã nộp xong, do đó bà Đ, ông Đ và các con ông Đ; chị Th, chị Tr; bà Vân; ông Â; ông Th và ông Ph phải nộp lại số tiền trên để trả cho cụ B.

[15] Về án phí án phí dân sự sơ thẩm:

- Cụ B là người cao tuổi được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

- Bà Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần di sản được chia và phần di sản cụ B, bà Vân, ông Ph được hưởng nhưng không yêu cầu bà Đ thanh toán lại (bà Đ được hưởng) cho mỗi người số tiền 3.999.619 đồng theo quy định tại điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

- Ông Đ và các con của ông Đ; chị Th và chị Tr; bà Vân; ông Â; ông Th; ông Ph phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần di sản được chia và số tiền mỗi người phải thanh toán cho bà Đ (trong tổng số tiền 41.000.000 đồng được chấp nhận) theo quy định tại Điều 26, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

[16] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của bà Đ không được chấp nhận, nên bà Đ phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

Vì các lẽ trên;

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ các Điều 612, 613, 623, 649, 651, 652, 660 Bộ luật dân sự; khoản 2 Điều 66 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 105, khoản 1 Điều 166, khoản 1 Điều 168, khoản 2 Điều 170 Luật Đất đai; các Điều 147, 148, 157, 165 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26, điểm a khoản 7 Điều 27, Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án,

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Ngô Thị Kim Đ; không chấp nhận kháng nghị phúc thẩm số: 01/QĐKNPT-VKS-DS ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Dầu đối với Bản án dân sự sơ thẩm số: 71/2020/DS-ST ngày 30 tháng 11 năm 2020, của Toà án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh; sửa bản án sơ thẩm.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ Huỳnh Thị B đối với bà Ngô Thị Kim Đ về việc "Tranh chấp về thừa kế tài sản".

3. Chia thừa kế, cụ thể như sau:

3.1. Cụ Huỳnh Thị B được quyền quản lý, sử dụng diện tích 5.955,6 $m^2$, một phần thửa số 26, tờ bản đồ số 29 và được quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất gồm: căn nhà cấp 4, diện tích 63 $m^2$ và 375 cây cao su. Đất có tứ cận: Đông giáp thửa số 24, dài 14,80 m + 15,92 m + 15,91 m + 8,90 m + 3,38 m; giáp đường đất, dài 8,72 m + 4,44 m + 2,90 m; Tây giáp đất chia cho bà Đ, dài 46,86 m; giáp thửa số 25, dài 1,18 m + 18,87 m; giáp thửa số 22, dài 9,50 m; Nam giáp đường đất, dài 59,10 m + 17,32 m; Bắc giáp đất chia cho ông Ph, dài 78,51 m.

3.2. Ông Đoàn Văn Đ và các con chị Đoàn Lê Thu Tr, anh Đoàn Lê Vũ H được quyền quản lý, sử dụng diện tích 652,83 $m^2$, một phần thửa số 26, tờ bản đồ số 29 và được quyền sở hữu 33 cây cao su gắn liền với đất. Đất có tứ cận: Đông giáp thửa số 18, 24, dài 2,14 m + 10,09 m; Tây giáp thửa số 22, dài 7,6 m; Nam giáp đất chia cho chị Th, chị Tr, dài 80,05 m; Bắc giáp các thửa số 09, 08, 07 và 15, dài 18,21 m + 7,01 m + 12,72 m + 5,27 m + 2,41 m + 32,28 m + 4,31 m.

3.3. Chị Ngô Thị Phương Th và chị Ngô Thị Ngọc Tr được quyền, quản lý, sử dụng diện tích 652,83 $m^2$, một phần thửa số 26, tờ bản đồ số 29 và được quyền sở hữu 33 cây cao su gắn liền với đất. Đất có tứ cận: Đông giáp thửa số 24, dài 8,19 m; Tây giáp thửa số 22, dài 8,18 m; Nam giáp đất chia cho bà Vân, dài 79,72 m; Bắc giáp đất chia cho ông Đ và các con ông Đ, dài 80,05 m.

3.4. Bà Ngô Thị Kim V được quyền quản lý, sử dụng diện tích 652,83 $m^2$, một phần thửa số 26, tờ bản đồ số 29 và được quyền sở hữu 33 cây cao su gắn liền với đất. Đất có tứ cận: Đông giáp thửa số 24, dài 8,23 m; Tây giáp thửa số 22, dài 8,20 m; Nam giáp đất chia cho ông Th, dài 79,40 m; Bắc giáp đất chia cho chị Th, chị Tr, dài 79,72 m.

3.5. Ông Ngô Minh Â được quyền quản lý, sử dụng diện tích 652,83 $m^2$, một phần thửa số 26, tờ bản đồ số 29 và được quyền sở hữu 33 cây cao su gắn liền với đất. Đất có tứ cận: Đông giáp thửa số 24, dài 8,29 m; Tây giáp thửa số 22, dài 8,25 m; Nam giáp đất chia cho ông Ph, dài 78,76 m; Bắc giáp đất chia cho ông Th, dài 79,08 m.

3.6. Ông Ngô Hoàng Th được quyền quản lý, sử dụng diện tích 652,83 $m^2$, một phần thửa số 26, tờ bản đồ số 29 và được quyền sở hữu 33 cây cao su gắn liền với đất. Đất có tứ cận: Đông giáp thửa số 24, dài 8,25 m; Tây giáp thửa số 22, dài 8,25 m; Nam giáp đất chia cho ông Â, dài 79,08 m; Bắc giáp đất chia cho bà Vân, dài

79,40 m.

3.7. Ông Ngô Huỳnh Ph được quyền quản lý, sử dụng diện tích 652,83 $m^2$, một phần thửa số 26, tờ bản đồ số 29 và được quyền sở hữu 33 cây cao su gắn liền với đất. Đất có tứ cận: Đông giáp thửa số 24, dài 8,32 m; Tây giáp thửa số 22, dài 8,30 m; Nam giáp đất của cụ B, dài 78,51 m; Bắc giáp đất chia cho ông Â, dài 78,76 m.

3.8. Bà Ngô Thị Kim Đ được quyền quản lý, sử dụng diện tích 1.700,6 $m^2$ một phần thửa số 26, tờ bản đồ số 29 và được quyền sở hữu 77 cây cao su gắn liền với đất. Đất có tứ cận: Đông giáp đất của cụ B, dài 46,86 m + giáp đường đất, dài 28,70 m; Tây giáp thửa số 43, dài 27,12 m + 46,71 m; Nam giáp đường đất, dài 17,08 m; Bắc giáp thửa số 25, dài 29,51 m.

Đất tọa lạc ấp BC, xã TĐ, huyện GD, tỉnh Tây Ninh (có sơ đồ đất kèm theo).

4. Buộc bà Ngô Thị Kim Đ giao đất và tài sản trên đất cho cụ Huỳnh Thị B, ông Đoàn Văn Đ và các con chị Đoàn Lê Thu Tr, anh Đoàn Lê Vũ H, chị Ngô Thị Phương Th và chị Ngô Thị Ngọc Tr, bà Ngô Thị Kim V, ông Ngô Minh Â, ông Ngô Hoàng Th và ông Ngô Huỳnh Ph theo mục 3 của phần quyết định bản án này.

5. Ghi nhận chị Ngô Thị Phương Th và chị Ngô Thị Ngọc Tr, bà Ngô Thị Kim V, ông Ngô Hoàng Th, ông Ngô Minh Â, ông Ngô Huỳnh Ph và cụ Huỳnh Thị B tự nguyện giao diện tích mở lối đi chung (trong đó có hộ ông Đ và các con là chị Tr và anh H được đi trên lối đi này ra đường công cộng) trên phần đất được chia, cụ thể như sau:

5.1. Chị Th và chị Tr mở lối đi diện tích 28,7 $m^2$, có tứ cận: Đông giáp thửa số 24, dài 8,19 m; Tây giáp diện tích còn lại chị Th, chị Tr được chia, dài 8,19 m; Nam giáp diện tích đất chia cho bà Vân, dài 3,51 m; Bắc giáp diện tích đất chia cho ông Đ và các con, dài 3,51 m.

5.2. Bà Ngô Thị Kim V mở lối đi diện tích 28,8 $m^2$, có tứ cận: Đông giáp thửa số 24, dài 8,23 m; Tây giáp diện tích còn lại bà Vân được chia, dài 8,23 m; Nam giáp diện tích đất chia cho ông Th, dài 3,52 m; Bắc giáp diện tích đất chia cho chị Th, chị Tr, dài 3,51 m.

5.3. Ông Ngô Hoàng Th mở lối đi diện tích 28,9 $m^2$, có tứ cận: Đông giáp thửa số 24, dài 8,25 m; Tây giáp diện tích còn lại ông Th được chia, dài 8,25 m; Nam giáp diện tích đất chia cho ông Â, dài 3,51 m; Bắc giáp diện tích đất chia cho bà Vân, dài 3,52 m.

5.4. Ông Ngô Minh Â mở lối đi diện tích 29 $m^2$, có tứ cận: Đông giáp thửa số 24, dài 8,29 m; Tây giáp diện tích còn lại ông Â được chia, dài 8,29 m; Nam giáp diện tích đất chia cho ông Ph, dài 3,51 m; Bắc giáp diện tích đất chia cho ông Th, dài 3,51 m.

5.5. Ông Ngô Huỳnh Ph mở lối đi diện tích 29 $m^2$, có tứ cận: Đông giáp thửa số 24, dài 8,32 m; Tây giáp diện tích còn lại ông Ph được chia, dài 8,32 m; Nam giáp diện tích đất cụ B, dài 3,51 m; Bắc giáp diện tích đất chia cho ông Â, dài 3,51 m.

5.6. Cụ Huỳnh Thị B mở lối đi diện tích 197,4 $m^2$, có tứ cận: Đông giáp thửa số 24, dài 14,80 m + 15,92 m + 15,91 m + 8,90 m; Tây giáp diện tích còn lại của cụ B, dài 14,78 m + 15,95 m + 16 m + 11,13 m; Nam giáp đường đất công cộng, dài 3,83 m; Bắc giáp diện tích đất chia cho ông Ph, dài 3,51 m.

Cụ Huỳnh Thị B, ông Đoàn Văn Đ và 02 người con chị Đoàn Lê Thu Tr, anh Đoàn Lê Vũ H, chị Ngô Thị Phương Th và chị Ngô Thị Ngọc Tr, bà Ngô Thị Kim V, ông Ngô Minh Â, ông Ngô Hoàng Th, ông Ngô Huỳnh Ph, bà Ngô Thị Kim Đ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai đối với diện tích đất được chia có tứ cận và tọa lạc như trên.

6. Buộc cụ Huỳnh Thị B, bà Ngô Thị Kim V và ông Ngô Huỳnh Ph thanh toán cho bà Ngô Thị Kim Đ số tiền mỗi người cụ thể như sau:

6.1. Cụ Huỳnh Thị B thanh toán số tiền 23.428.571 đồng (hai mươi ba triệu, bốn trăm hai mươi tám nghìn, năm trăm bảy mươi mốt đồng);

6.2. Bà Ngô Thị Kim V thanh toán số tiền 2.928.571 đồng (hai triệu, chín trăm hai mươi tám nghìn, năm trăm bảy mươi mốt đồng);

6.3. Ông Ngô Huỳnh Ph thanh toán số tiền 2.928.571 đồng (hai triệu, chín trăm hai mươi tám nghìn, năm trăm bảy mươi mốt đồng);

7. Buộc bà Ngô Thị Kim Đ phải thanh toán cho ông Đoàn Văn Đ và 02 người con chị Đoàn Lê Thu Tr, anh Đoàn Lê Vũ H, chị Ngô Thị Phương Th và chị Ngô Thị Ngọc Tr, ông Ngô Minh Â, ông Ngô Hoàng Th số tiền mỗi người cụ thể như sau:

7.1. Ông Đoàn Văn Đ và 02 người con chị Đoàn Lê Thu Tr, anh Đoàn Lê Vũ H số tiền 1.071.000 đồng (một triệu, không trăm bảy mươi mốt đồng);

7.2. Chị Ngô Thị Phương Th và chị Ngô Thị Ngọc Tr số tiền 1.071.000 đồng (một triệu, không trăm bảy mươi mốt đồng);

7.3. Ông Ngô Minh Â số tiền 1.071.000 đồng (một triệu, không trăm bảy mươi mốt đồng);

7.4. Ông Ngô Hoàng Th số tiền 1.071.000 đồng (một triệu, không trăm bảy mươi mốt đồng);

8. Chi phí đo đạc; xem xét, thẩm định tại chỗ và thẩm định giá tài sản số tiền tổng cộng 26.000.000 đồng. Cụ Huỳnh Thị B phải chịu 14.444.444 đồng (mười bốn triệu, bốn trăm bốn mươi bốn nghìn, bốn trăm bốn mươi bốn đồng); bà Ngô Thị Kim Đ phải chịu 2.888.888 đồng (hai triệu, tám trăm tám mươi nghìn, tám trăm tám mươi đồng); ông Đoàn Văn Đ và 02 người con chị Đoàn Lê Thu Tr, anh Đoàn Lê Vũ H phải chịu 1.444.444 đồng (một triệu, bốn trăm bốn mươi bốn nghìn, bốn trăm bốn mươi bốn đồng); chị Ngô Thị Phương Th và chị Ngô Thị Ngọc Tr phải chịu 1.444.444 đồng (một triệu, bốn trăm bốn mươi bốn nghìn, bốn trăm bốn mươi bốn đồng); bà Ngô Thị Kim V, ông Ngô Minh Â, ông Ngô Hoàng Th và ông Ngô Huỳnh Ph mỗi người phải chịu 1.444.444 đồng (một triệu, bốn trăm bốn mươi bốn nghìn,

bốn trăm bốn mươi bốn đồng). Ghi nhận cụ B đã nộp xong, do đó bà Đ, ông Đ và các con ông Đ; chị Th và chị Tr; bà Vân; ông Â; ông Th và ông Ph phải nộp lại số tiền mỗi người phải chịu để trả cho cụ B.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thi hành xong các khoản tiền trên, thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

9. Về án phí dân sự sơ thẩm:

9.1. Cụ Huỳnh Thị B được miễn án phí dân sự sơ thẩm;

9.2. Bà Ngô Thị Kim Đ phải chịu 7.542.000 đồng (bảy triệu, năm trăm bốn mươi hai nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp 56.057.000 đồng (năm mươi sáu triệu, không trăm năm mươi bảy nghìn đồng) theo biên lai số 0012167 ngày 25-8-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh; bà Đ được hoàn trả lại số tiền chênh lệch 48.515.000 đồng (bốn mươi tám triệu, năm trăm mười lăm nghìn đồng).

9.3. Ông Đoàn Văn Đ và 02 người con chị Đoàn Lê Thu Tr, anh Đoàn Lê Vũ H phải chịu 3.617.700 đồng (ba triệu, sáu trăm mười bảy nghìn, bảy trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm;

9.4. Chị Ngô Thị Phương Th và chị Ngô Thị Ngọc Tr phải chịu 3.617.700 đồng (ba triệu, sáu trăm mười bảy nghìn, bảy trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm;

9.5. Ông Ngô Minh Â phải chịu 3.617.700 đồng (ba triệu, sáu trăm mười bảy nghìn,9

8.6. Ông Ngô Hoàng Th chịu 3.617.700 đồng (ba triệu, sáu trăm mười bảy nghìn, bảy trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm;

9.7. Bà Ngô Thị Kim V phải chịu 3.417.700 đồng (ba triệu, bốn trăm mười bảy nghìn, bảy trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm;

9.8. Ông Ngô Huỳnh Ph phải chịu 3.417.700 đồng (ba triệu, bốn trăm mười bảy nghìn, bảy trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm;

10. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Ngô Thị Kim Đ phải chịu án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0012635 ngày 11-12-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

11. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

12. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- Phòng KTNV.TAT;
- TAND H. Gò Dầu;
- CCTHADS H. Gò Dầu;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu tập án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trần Quốc Vũ**